

Số: **110**/KH-UBND

Thừa thiên Huế, ngày **18** tháng 3 năm 2022

KẾ HOẠCH

Phòng chống suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Thực hiện Quyết định số 5556/QĐ-BYT ngày 04/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt “Kế hoạch hành động phòng chống suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025”, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phòng chống suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi, góp phần nâng cao tầm vóc và thể lực của trẻ em dưới 5 tuổi vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thừa thiên Huế.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu 1: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi và tình trạng thiếu năng lượng trường diễn của phụ nữ tuổi sinh đẻ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi xuống dưới 26,5% đến năm 2025;

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm xuống dưới 5% đến năm 2025;

- Giảm tỷ lệ phụ nữ tuổi sinh đẻ thiếu năng lượng trường diễn xuống dưới 10% đến năm 2025;

b) Mục tiêu 2: Cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi và phụ nữ tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Duy trì tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được bổ sung vitamin A 02 đợt/năm đạt trên 95% đến năm 2025;

- Duy trì tỉ lệ phụ nữ có thai vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cung cấp miễn phí viên đa vi chất từ khi phát hiện mang thai đến 1 tháng sau sinh đạt trên 90% đến năm 2025.

c) Mục tiêu 3: Cải thiện số lượng và chất lượng bữa ăn của trẻ em dưới 5 tuổi và phụ nữ tuổi sinh đẻ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tăng tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ đạt trên 50% vào năm 2025;
- Tăng tỷ lệ trẻ 6 - 23 tháng được ăn bổ sung đúng, đủ lên 50% vào năm 2025;
- Tăng tỷ lệ phụ nữ tuổi sinh đẻ ăn đa dạng các loại thực phẩm lên 90%;
- Tỷ lệ hộ gia đình thiếu an ninh thực phẩm mức độ nặng và vừa giảm xuống dưới 25%;
- Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối i-ốt hàng ngày duy trì ở mức trên 90%.

d) Mục tiêu 4: Tăng cường khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh và trẻ em dưới 2 tuổi vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đến năm 2025:
 - + Trên 65% phụ nữ đẻ được khám thai 4 lần trong 3 thai kỳ.
 - + Trên 85% phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế.
 - + Trên 80% phụ nữ đẻ được người đỡ đẻ có kỹ năng hỗ trợ.
 - + 90% phụ nữ có thai được cung cấp kiến thức, kỹ năng về lợi ích của việc chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ trong 1000 ngày đầu đời.
 - + 90% bà mẹ nuôi con nhỏ, người chăm sóc trẻ được cung cấp kiến thức, kỹ năng chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ.

đ) Mục tiêu 5: Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của mạng lưới dinh dưỡng tại cộng đồng và cơ sở y tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Bảo đảm 90% cán bộ chuyên trách dinh dưỡng tuyến tỉnh được đào tạo có chứng chỉ về chuyên ngành dinh dưỡng tối thiểu 1 tháng cho đến năm 2025;
- Bảo đảm 90% cán bộ chuyên trách dinh dưỡng tuyến huyện, xã và y tế thôn bản được tập huấn, cập nhật kiến thức về chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em;
- Bảo đảm 100% công tác giám sát dinh dưỡng theo quy định; các tình huống khẩn cấp về dinh dưỡng do thiên tai, thảm họa được đánh giá, xây dựng kế hoạch, can thiệp kịp thời.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG CAN THIỆP

1. Phạm vi

Kế hoạch được triển khai tại khu vực đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng can thiệp

Trẻ em dưới 5 tuổi (ưu tiên trẻ em dưới 2 tuổi), phụ nữ tuổi sinh đẻ (chú trọng phụ nữ có thai và bà mẹ cho con bú) tại khu vực đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

III. CÁC GIẢI PHÁP VÀ NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Giải pháp về quản lý chỉ đạo, thực thi chính sách và phối hợp liên ngành

Nghiên cứu, vận dụng các chính sách về bảo hiểm y tế để chi trả dịch vụ tư vấn và điều trị phục hồi cho trẻ bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng; chính sách về dinh dưỡng cho trẻ em mắc các bệnh hiểm nghèo, bệnh chuyển hóa do di truyền và bệnh hiếm; chính sách huy động nguồn lực của ngân sách để thực hiện Kế hoạch; chính sách hỗ trợ, bảo đảm an ninh lương thực, thực phẩm cho vùng khó khăn; vùng thường xuyên bị thiên tai.

a) Đưa chỉ tiêu giảm suy dinh dưỡng thấp còi là một trong các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia và các địa phương.

b) Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành và xã hội hóa để đẩy mạnh và tăng cường đầu tư cho hoạt động dinh dưỡng. Có chính sách, giải pháp huy động, khuyến khích các tổ chức xã hội và doanh nghiệp tham gia thực hiện Kế hoạch.

2. Giải pháp về truyền thông và vận động xã hội

a) Tăng cường mạng lưới truyền thông tuyên truyền, phổ biến, vận động các cấp, các ngành, đoàn thể và người dân thực hiện các chủ trương chính sách pháp luật, các hướng dẫn, khuyến cáo về dinh dưỡng;

b) Tăng cường cung cấp các tài liệu, chương trình truyền thông, tư vấn về sức khỏe và dinh dưỡng phù hợp với đặc thù của người dân tộc thiểu số, chú trọng nâng cao hiểu biết và thực hành dinh dưỡng hợp lý của phụ nữ, trẻ em, cha mẹ, người chăm sóc trẻ, giáo viên;

c) Tăng cường truyền thông trực tiếp đến các đối tượng, khu vực có tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi cao như vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nông dân nghèo và cận nghèo. Nhân rộng các mô hình truyền thông trực tiếp có hiệu quả như phòng tư vấn nuôi dưỡng trẻ nhỏ, nhóm hỗ trợ nuôi dưỡng trẻ nhỏ, câu lạc bộ dinh dưỡng, thăm hộ gia đình, nông nghiệp đảm bảo dinh dưỡng.

d) Vận động cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp sản xuất và cung ứng thực phẩm an toàn có tính chất đặc thù vùng/miền dân tộc theo Quyết định số 5556/QĐ-BYT ngày 04/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kế hoạch phòng chống suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi khu vực miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 – 2025.

3. Giải pháp về chuyên môn nghiệp vụ

a) Tập trung chăm sóc dinh dưỡng cho 1000 ngày đầu đời, bao gồm chăm sóc dinh dưỡng hợp lý cho bà mẹ trước, trong và sau sinh; nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu; ăn bổ sung đầy đủ, cân đối cho trẻ dưới 2 tuổi; thực hiện theo dõi tăng trưởng và phát triển của trẻ; đảm bảo nước sạch, vệ sinh cá nhân (bao gồm rửa tay thường xuyên với xà phòng) và vệ sinh môi trường.

b) Can thiệp dinh dưỡng cho những đối tượng có nguy cơ cao:

- Bổ sung viên nang Vitamin A cho trẻ em và bà mẹ sau sinh; bột đa vi chất cho trẻ em; viên sắt/đa vi chất cho trẻ gái vị thành niên, phụ nữ lứa tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai và cho con bú; kẽm cho trẻ tiêu chảy;

- Tăng cường công tác quản lý và điều trị suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ em; hỗ trợ dinh dưỡng cho các đối tượng có nguy cơ, vùng có thiên tai, thăm

họa, dịch bệnh;

- Thực hiện tẩy giun định kỳ cho trẻ em và phụ nữ theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

c) Nghiên cứu, đề xuất xây dựng các chương trình, dự án và các giải pháp can thiệp đặc hiệu góp phần cải thiện tình trạng dinh dưỡng, nâng cao thể lực và thể chất của người dân khu vực miền núi, vùng nghèo, khó khăn, dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

d) Triển khai các hoạt động dinh dưỡng hợp lý cho trẻ em tại trường mầm non:

- Giáo dục, truyền thông, tư vấn thay đổi hành vi cho trẻ và cha mẹ trẻ về nhu cầu dinh dưỡng, dinh dưỡng hợp lý và tăng cường vận động thể lực;

- Hướng dẫn, tổ chức bữa ăn cho trẻ bảo đảm dinh dưỡng hợp lý tại các trường mầm non bán trú;

- Hướng dẫn tăng cường hoạt động thể lực, duy trì thường xuyên, hiệu quả các hoạt động thể chất trong chương trình chính khóa và ngoại khóa, tăng cường vận động thể lực thông qua các sinh hoạt, vui chơi giải trí có tính chất vận động ở trường và hạn chế thời gian ngồi lâu tại chỗ;

- Theo dõi tình trạng dinh dưỡng của trẻ, duy trì tẩy giun định kỳ tại những khu vực có tỷ lệ nhiễm giun cao.

đ) Cải thiện về số lượng, nâng cao chất lượng bữa ăn của người dân:

- Xây dựng các kế hoạch và hướng dẫn bảo đảm an ninh thực phẩm, đặc biệt ở những địa bàn dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lũ; thúc đẩy mô hình sản xuất để tạo nguồn thực phẩm sẵn có, đảm bảo chất lượng cho bữa ăn tại hộ gia đình.

- Xây dựng và phổ biến các hướng dẫn cho người dân về chế độ dinh dưỡng và hoạt động thể lực hợp lý.

e) Tăng cường hoạt động khám sàng lọc dinh dưỡng; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ tư vấn và phục hồi dinh dưỡng.

g) Nâng cao năng lực của hệ thống giám sát dinh dưỡng, hoàn thiện bộ công cụ và các chỉ số giám sát, quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp thông tin phục vụ xây dựng và triển khai Kế hoạch; tăng cường năng lực giám sát trong tình huống khẩn cấp.

h) Theo dõi, giám sát thường quy và tổ chức các điều tra, khảo sát định kỳ nhằm đánh giá tiến độ và kết quả thực hiện của Kế hoạch.

4. Giải pháp về nguồn lực

- Củng cố và phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác dinh dưỡng, đặc biệt là mạng lưới cán bộ chuyên trách và y tế thôn bản ở tuyến cơ sở;

- Nâng cao năng lực chuyên môn và quản lý điều hành các chương trình, hoạt động dinh dưỡng cho cán bộ ở các ngành, các cấp liên quan. Huy động sự tham gia của cộng tác viên công tác xã hội thuộc các cơ quan, đoàn thể chính trị - xã hội các cấp;

- Xây dựng tài liệu đào tạo, tập huấn liên quan đến chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu, dinh dưỡng và hoạt động thể lực, tư vấn dinh dưỡng và các

hướng dẫn chuyên môn, kỹ thuật liên quan khác và tài liệu truyền thông giáo dục dinh dưỡng trong trường mầm non;

- Cung cấp và duy trì đầy đủ các vật tư, trang thiết bị cần thiết để đảm bảo triển khai các can thiệp dinh dưỡng tại tuyến cơ sở;

- Tăng cường vận động, bố trí ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương), các tổ chức quốc tế, nguồn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác.

5. Giải pháp về khoa học công nghệ

- a) Chủ động tích cực hợp tác với các viện, trường trong lĩnh vực nghiên cứu, đào tạo để phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực dinh dưỡng;

- b) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý và cung cấp thông tin về dinh dưỡng và an toàn thực phẩm.

IV. NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Nguồn ngân sách Nhà nước tại địa phương và các nguồn huy động hợp pháp khác.

Tổng ngân sách dự kiến cho việc thực hiện kế hoạch từ 2022-2025 là 2.398.965.000 đồng (*Phụ lục 1*).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai Kế hoạch Phòng chống suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi khu vực miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 – 2025 gắn với việc thực hiện Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

- Chịu trách nhiệm chính tổ chức triển khai các hoạt động nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng của phụ nữ có thai và trẻ em dưới 5 tuổi, góp phần nâng cao tầm vóc, thể lực người Việt Nam tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Hướng dẫn, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho các sở, ban, ngành địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện các nội dung của kế hoạch.

- Cùng cố mạng lưới quản lý suy dinh dưỡng các cấp.

- Chủ trì, phối hợp thực hiện điều tra dinh dưỡng hàng năm theo hướng dẫn của Viện dinh dưỡng.

- Hướng dẫn các đơn vị, địa phương về công tác báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch hành động; thực hiện việc kiểm tra, giám sát, tổng hợp kết quả và định kỳ báo cáo UBND tỉnh và Bộ Y tế theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Gắn chỉ tiêu giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em với chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; sử dụng số liệu dinh dưỡng hàng năm, 5 năm phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Sở Tài chính

- Tham mưu cân đối kinh phí cho các hoạt động thực hiện Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng hàng năm theo đề nghị của các sở, ban, ngành liên quan, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Theo dõi, giám sát việc sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình Chiến lược Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Triển khai thực hiện các chính sách khuyến khích, phát triển sản xuất nhằm đảm bảo nhu cầu lương thực của địa phương; hướng dẫn nhân dân sản xuất thực phẩm an toàn, dinh dưỡng có lợi cho sức khỏe.

- Kiểm soát chất lượng an toàn thực phẩm nông sản hàng hóa; xây dựng chuỗi cung ứng thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn phục vụ nhu cầu dinh dưỡng của người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Phối hợp với Sở Y tế triển khai các hoạt động của Kế hoạch đến các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo các cơ sở giáo dục, các trung tâm học tập cộng đồng phối hợp và triển khai thực hiện các hoạt động truyền thông, chăm sóc dinh dưỡng và sức khỏe cho trẻ trên địa bàn; nâng cao hiệu quả công tác y tế trường học và công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ dưới 5 tuổi.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tăng cường hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền về Chiến lược Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em, dinh dưỡng hợp lý, chăm sóc sức khỏe bà mẹ khi có thai, chăm sóc sơ sinh, trẻ nhỏ, nuôi con bằng sữa mẹ, chế độ ăn bổ sung đối với trẻ nhỏ.

- Phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ngành liên quan trong việc kiểm soát hoạt động quảng cáo trên báo chí và các trang thông tin điện tử tổng hợp có nội dung liên quan đến dinh dưỡng và thực phẩm.

7. Ban Dân tộc tỉnh

- Chủ trì thực hiện việc tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện chế độ dinh dưỡng giai đoạn 1.000 ngày đầu đời, giai đoạn ăn dặm, từ bỏ các hủ tục tập quán lạc hậu để thực hiện các hành vi có lợi cho sức khỏe bà mẹ, trẻ em.

- Phối hợp với Sở Y tế, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã xây dựng và thực hiện các mô hình triển khai điểm tại các xã đặc biệt khó khăn trong tỉnh.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có dân tộc thiểu số, miền núi

- Căn cứ vào Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh và tình hình thực tế tại địa phương, xây dựng Kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em hàng năm của địa phương; đẩy mạnh công tác phối hợp liên ngành trong việc triển khai thực hiện; gắn với các chỉ tiêu về dinh

dưỡng trong hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; trong việc xây dựng nông thôn mới; thực hiện kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược theo quy định.

- Chủ động lồng ghép các hoạt động Chiến lược Cải thiện tình trạng dinh dưỡng với các chương trình, đề án, chiến lược khác có liên quan trên địa bàn;

- Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch thực hiện công tác dinh dưỡng của địa phương (*Phụ lục 2*)

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể cấp tỉnh

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc tích cực phối hợp với ngành y tế trong việc phổ biến các kiến thức về chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho cán bộ, hội viên ở cơ sở; chú trọng việc tuyên truyền đảm bảo đủ thành phần dinh dưỡng trong khẩu phần ăn hàng ngày, cách chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ em và phụ nữ mang thai tới các hộ gia đình hội viên; qua đó góp phần thực hiện các mục tiêu của Chiến lược Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trên cơ sở Kế hoạch này, các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Y tế để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./. *dm*

Nơi nhận:

- Viện Dinh dưỡng - Bộ Y tế;
- Vụ SKSS - Bộ Y tế;
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện: A Lưới, Nam Đông, Phong Điền, Phú Lộc và thị xã Hương Trà;
- Lưu: VT, VH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Bình



Phụ lục 1

**KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG THẤP
CÒI Ở TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI KHU VỰC MIỀN NÚI, ĐỒNG BÀO DÂN
TỘC THIỂU SỐ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2022 - 2025**

(đơn vị tính: 1.000 đồng)

Các nội dung hoạt động	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cộng
Công tác truyền thông	25.000	27.500	30.250	33.275	116.025
Điều tra xác định tỷ lệ SDD thấp còi tại MN, DTTS	170.000	0	0	204.000	374.000
Hướng dẫn thực hành bữa ăn dinh dưỡng	50.000	55.000	60.500	66.550	232.050
Tập huấn Nuôi con bằng sữa mẹ	120.000	132.000	145.200	159.720	556.920
Tập huấn phòng chống thiếu vi chất	20.000	22.000	24.200	26.620	92.820
Tập huấn cán bộ liên ngành	40.000	44.000	48.400	53.240	185.640
Hỗ trợ sản phẩm dinh dưỡng	0.000	100.000	110.000	121.000	331.000
Hỗ trợ mạng lưới xã triển khai chung	80.000	88.000	96.800	106.480	371.280
Kiểm tra, Giám sát	20.000	22.000	24.200	26.620	92.820
Sơ, tổng kết	10.000	11.000	12.100	13.310	46.410
Tổng cộng:	535.000	501.500	551.650	810.815	2.398.965



Phụ lục 2

DANH SÁCH 35 XÃ ĐẢN TỘC THIẾU SỐ, MIỀN NÚI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

TT	Tên huyện, xã	Chi chú	TT	Tên huyện, xã	Ghi chú
I	Huyện A Lưới		II	Huyện Nam Đông	
1	Xã Hồng Thái	KV III (DTTS&MN)	1	Xã Thượng Long	KV III (DTTS&MN)
2	Xã Hương Nguyên	KV III (DTTS&MN)	2	Xã Hương Hữu	KV III (DTTS&MN)
3	Xã Trung Sơn	KV III (DTTS&MN)	3	Xã Thượng Lộ	KV I (DTTS&MN)
4	Xã Hồng Vân	KV III (DTTS&MN)	4	Xã Thượng Quảng	KV I (DTTS&MN)
5	Xã Quảng Nhâm	KV III (DTTS&MN)	5	Xã Thượng Nhật	KV I (DTTS&MN)
6	Xã A Roàng	KV III (DTTS&MN)	6	Xã Hương Sơn	KV I (DTTS&MN)
7	Xã Hồng Kim	KV III (DTTS&MN)	7	Xã Hương Phú	DTTS&MN
8	Xã Hồng Thủy	KV III (DTTS&MN)	8	Xã Hương Xuân	MN
9	Xã Lâm Đót	KV III (DTTS&MN)	9	Thị trấn Khe Tre	MN
10	Xã Đông Sơn	KV III (DTTS&MN)	10	Xã Hương Lộc	MN
11	Xã Hồng Bắc	KV III (DTTS&MN)	III	Huyện Phong Điền	
12	Xã Hồng Hạ	KV III (DTTS&MN)	1	Xã Phong Mỹ	DTTS&MN
13	Xã Hồng Thượng	KV II (DTTS&MN)	2	Xã Phong Sơn	DTTS&MN
14	Xã A Ngo	KV I (DTTS&MN)	IV	Huyện Phú Lộc	
15	Xã Phú Vinh	KV I (DTTS&MN)	1	Xã Lộc Trì	DTTS&MN
16	Thị trấn A Lưới	KV I (DTTS&MN)	2	Xã Xuân Lộc	DTTS&MN
17	Xã Hương Phong	Biên giới (MN)	3	Xã Lộc Bồn	DTTS&MN
18	Xã Sơn Thủy	MN	V	Thị xã Hương Trà	
			1	Xã Bình Tiến	DTTS&MN
			2	Xã Bình Thành	DTTS&MN